

Joseph Ratzinger
Biên-đức XVI

Đức Tin Kitô Giáo
hôm qua và hôm nay

Người dịch:
Lm. Athanasiô Nguyễn Quốc Lâm
Phạm Hồng-Lam

Phong Trào Giáo Dân
Việt Nam Hải Ngoại. Tháng 10. 2009

Nguyên bản tiếng Đức
Joseph Ratzinger:
EINFÜHRUNG INS CHRISTENTUM.
Vorlesungen über das apostolische
Glaubensbekenntnis
© 1968 by Kösel-Verlag, a division of Verlagsgruppe
Random House GmbH, München, Germany.

Bản dịch tiếng Việt
ĐỨC TIN KITÔ GIÁO. Hôm qua và Hôm nay
Người dịch:
Lm. Athanasiô Nguyễn Quốc Lâm
và Phạm Hồng-Lam
Giấy phép dịch và ấn hành ngày 16.07.2009
của tổ hợp nhà xuất bản Random House
Phát hành lần thứ nhất tại Đà Lạt, tháng 10. 2009
Ngoài ấn bản chính có một số bản in đặc biệt
PTGDVNHN - Tháng 10.2009

MỤC LỤC

Lời tựa lần in năm 2000	9
Lời tựa lần in thứ nhất (1968)	34
Lời tựa lần in thứ mười (1969)	37
DẪN NHẬP: „TÔI TIN – AMEN“	39
CHƯƠNG MỘT: Vấn đề Tin trong thế giới ngày nay	41
1. Hoài nghi và Đức tin – Tình cảnh con người trước vấn đề Thiên Chúa	41
2. Bước nhảy của Đức tin – Phác thảo về bản chất của Đức tin	51
3. Tin, một lựa chọn khó khăn trong thế giới ngày nay	57
4. Giới hạn của quan niệm hiện đại và chỗ đứng của Đức tin	63
5. Đức tin như là Đúng và Hiểu	77
6. Sự hữu lý của Đức tin	84
7. „Con tin vào Chúa“	89
CHƯƠNG HAI: Đức Tin và dung mạo Giáo Hội	92
1. Ghi nhận sơ khởi về lịch sử và cấu trúc kinh Tin Kính của các Tông đồ	92
2. Giới hạn và tầm quan trọng của bản văn	96
3. Tuyên tín và Tín điều	98
4. Symbolum diễn tả cấu trúc của Đức tin	102
PHẦN MỘT: THIÊN CHÚA	115
CHƯƠNG MỘT: Những vấn nạn sơ khởi quanh	117

chủ đề Thiên Chúa	
1. Tầm mức của vấn đề	117
2. Tuyên xưng vào một Thiên Chúa	126
CHƯƠNG HAI: Niềm tin vào Thiên Chúa trong Kinh Thánh	132
1. Câu chuyện bụi gai bốc cháy	132
2. Thiên Chúa của các Tổ phụ là tiền đề của niềm tin vào Yavê	140
3. Yavê: Thiên Chúa của các Tổ phụ và Thiên Chúa của Đức Giêsu Kitô	145
4. Ý niệm Tên (Danh)	155
5. Hai khía cạnh của khái niệm Thiên Chúa trong Kinh Thánh	157
CHƯƠNG BA: Thiên Chúa của niềm tin và Thiên Chúa của các triết gia	160
1. Giáo hội sơ khai đứng về phía triết học	160
2. Cái nhìn mới về Thiên Chúa của các triết gia	168
3. Vấn đề được phản ánh trong kinh Tin Kính	175
CHƯƠNG BỐN: Con người thời đại và việc tuyên xưng niềm tin vào Thiên Chúa	178
1. Vị trí hàng đầu của Logos	179
2. Thiên Chúa chủ vị	188
CHƯƠNG NĂM: Niềm tin vào một Thiên Chúa Ba Ngôi	193
1. Tiếp cận vấn đề	194
2. Về ý nghĩa của mầu nhiệm	215
PHẦN HAI: ĐỨC GIÊSU KITÔ	235

CHƯƠNG MỘT: „Tôi tin kính một Đức Kitô Giêsu, Con Một của Thiên Chúa và là Chúa chúng tôi“	237
I. Vấn đề niềm tin vào Đức Giêsu hôm nay	237
II. Giêsu là Đấng Kitô: Hình thái căn bản của lời tuyên xưng vào Đức Kitô	242
1. Thế lưỡng nan của thần học hiện đại: Giêsu hay Kitô	242
2. Hình ảnh Đức Kitô trong lời tuyên tín	250
3. Khởi điểm của lời tuyên tín: Thập giá	254
4. Giêsu là Đấng Kitô	257
III. Giêsu Kitô – Thiên Chúa thật và người thật	261
1. Khởi điểm của vấn đề	261
2. „Giêsu lịch sử“: Một giải thích của thời hiện đại	265
3. Tín lý về Đức Kitô, một tín điều có căn cứ vững vàng	269
IV. Những nẻo đường suy tư kitô giáo	287
1. Thần học Nhập thể và thần học Thập giá	287
2. Kitô học và giáo lý về Cứu độ	290
3. Đức Kitô là „con người cuối cùng“	295
Phụ chương: Cấu trúc kitô giáo	308
CHƯƠNG HAI: Các tín khoản khác về Đức Kitô phát xuất từ lời tuyên tín nền tảng	345
1. „Chịu thai bởi phép Đức Chúa Thánh Thần, sinh bởi Đức Trinh nữ Maria“	345
2. „Chịu nạn thời Phongxiô Philatô, bị đóng đinh, chết và mai táng“	360

3. „Xuống ngục tổ tông“	377
4. „Phục sinh từ cõi chết“	387
5. „Lên trời ngự bên hữu Đức Chúa Cha toàn năng“	399
6. „Rồi Người lại xuống phán xét kẻ sống và kẻ chết“	410
PHẦN BA: THÁNH THẦN VÀ GIÁO HỘI	423
CHƯƠNG MỘT: Tính thống nhất nội tại của các tín khoản cuối cùng trong Tín Biểu	425
CHƯƠNG HAI: Hai vấn đề chính phát xuất từ tín khoản về Thánh Thần và Giáo Hội	434
1. „Giáo Hội thánh thiện và công giáo“	435
2. „Thân xác sống lại“	447

LỜI TỰA CHO ÁN BẢN NĂM 2000

Đức Tin Kitô Giáo hôm qua, hôm nay, ngày mai

Kể từ khi tác phẩm này ra đời hơn ba mươi năm qua, lịch sử thế giới vùn vụt biến chuyển, trong đó phải kể đến hai niên biểu đã tạo nên khúc quanh đặc biệt trong những thập niên cuối của thiên niên kỷ thứ hai: 1968 và 1989.

Năm 1968 đánh dấu sự vùng dậy của một thế hệ mới. Thế hệ này cho rằng những nỗ lực xây dựng hậu chiến vừa bất cập, vừa đầy bất công, đầy ích kỷ và tham vọng chiếm hữu. Và nữa, cũng theo họ, tất cả dòng lịch sử, kể từ khi Kitô giáo lên ngôi, đã đi trật đường và thất bại. Thế hệ mới muốn bắt tay xây dựng lại một thế giới tự do, bình đẳng và công bằng hơn, và đồng thời nghĩ rằng mình đã tìm thấy con đường để thực hiện điều đó: con đường của tư tưởng mácxít.

Năm 1989 lại là năm đánh dấu sự sụp đổ đáng kinh ngạc của các chế độ xã hội chủ nghĩa ở tây phương. Chúng để lại một gia tài thật đáng buồn, đó là sự hủy hoại cả đời sống bên ngoài lẫn tâm hồn bên trong nơi con người tại các quốc gia đó. Tuy nhiên, nếu ai tưởng rằng đây là vận hội mới cho sứ điệp Kitô thì hẳn đã phải thất vọng. Bởi lẽ, cho dù số Kitô hữu vẫn đáng kể trên toàn thế giới, nhưng vào thời điểm lịch sử đó, niềm tin Kitô vẫn không tỏ ra thuyết phục như một lựa chọn mới cho thời đại.

Trên căn bản, học thuyết cứu độ mácxít, được ứng dụng dĩ nhiên dưới nhiều hình thái khác nhau, đã được coi như học thuyết duy nhất có khả năng vạch đường cho tương lai, bởi lẽ thế giới quan của nó vừa mang động lực đạo đức, vừa phù hợp với tính khoa học. Do đó, dù bị cú sốc năm 1989, nó vẫn không dễ bị đẩy ra lề lịch sử. Cứ nhìn chuyện chẳng mấy ai buồn nhắc tới một Soljenitsyne và những điều kinh hoàng xảy ra trong “quần đảo ngục tù” là đủ thấy. Họ không dám nhắc tới là vì một sự hồ thẹn nào đó. Ngay cả chế độ diệt chủng của Pol Pot cũng chỉ thoáng hoặc được nhắc đến cho có mà thôi.

Tuy nhiên, vẫn còn lại một nỗi thất vọng và hoang mang sâu xa. Người ta hết tin vào những hứa hẹn đạo lý lớn lao, mà chủ thuyết Mácxít cũng là một thứ hứa hẹn như thế: đem lại hòa bình, công lý cho tất cả, phá đổ mọi tương quan thống trị bất công và v.v. Nhưng để đạt đến những mục tiêu cao cả đó, người ta thoạt tiên nghĩ rằng phải gạt các nền tảng đạo đức qua một bên và được phép dùng khủng bố như phương tiện cần thiết để thực

hiện ý đồ. Nhưng sau khi những thảm cảnh nhân loại được phơi bày, ít là trong chốc lát, người ta lại muốn quay về với chủ trương thực tiễn hoặc công khai bất chấp giá trị đạo đức. Chúng ta có thể thấy một ví dụ bi đát về điều này ở Colombia: Ban đầu dưới lá cờ mácxít, một cuộc chiến đã được phát động nhằm giải phóng giới bản nông khỏi sự chà đạp của giới đại tư bản. Nhưng ngày nay, nó trở thành một thứ tổ chức phản loạn, thoát ra ngoài quyền kiểm soát của nhà nước, công khai sống nhờ buôn bán thuốc phiện, không cần biện minh gì về đạo đức, mà chỉ cần vừa đáp ứng được nhu cầu của các nước giàu, vừa đem lại cơm bánh cho một đám dân đen không còn chỗ đứng trong trật tự kinh tế thế giới.

Trước một tình trạng rối loạn như thế, chẳng lẽ lại không phải là lúc Kitô giáo phải nỗ lực tối đa để tìm lại tiếng nói của mình, ngõ hầu có thể “dẫn nhập” thiên niên kỷ mới vào Sứ Điệp Tin Mừng, giúp hiểu rằng, Sứ Điệp đó có thể mở ra hướng đi chung cho tương lai?

Vậy trong thời điểm lịch sử này, tiếng nói của niềm tin Kitô vang lên ở đâu? Năm 1967, khi cuốn sách này hình thành, thì cũng là lúc dư luận đang xôn xao ngay sau Công Đồng. Mục tiêu của Công Đồng Vatican II quả thật là muốn đáp ứng chính điều trên đây: Đem lại cho Kitô giáo khả năng tác tạo lịch sử.

Trong thế kỷ 19 đã hình thành nên quan điểm cho rằng Kitô giáo thuộc vào lãnh vực chủ quan và riêng tư và nó phải ở lại trong lãnh vực đó. Nhưng cũng chính vì nó là chuyện chủ quan, nên - vẫn theo lập luận của họ - Kitô giáo không thể là lực quyết định cho sự vận hành của lịch sử và cho những quyết định quan trọng trong lịch sử. Giờ đây, sau Công Đồng, người theo Chúa ý thức rằng, niềm tin Kitô liên hệ đến toàn thể cuộc sống, niềm tin đó nằm ngay ở tâm điểm của lịch sử và của thời gian, đồng thời mang tầm quan trọng vượt ra ngoài lãnh vực của quan niệm chủ quan. Kitô giáo cố gắng – ít ra là trong quan điểm của Công giáo – thoát ra khỏi thế cô lập (ghetto) đã bị dồn vào từ thế kỷ 19 và một lần nữa dấn thân vào thế giới cách hoàn toàn mới mẻ.

Ở đây, tưởng không cần phải nói đến những tranh luận và những xáo xáo xảy ra bên trong Giáo Hội xoay quanh vấn đề giải thích cũng như đón nhận Công Đồng như thế nào. Điều đáng ghi nhận trước hết, đó là chỗ đứng của Kitô giáo qua tác động của ý tưởng mới về tương quan giữa Giáo Hội và thế giới.

Thật vậy, nếu trong những năm 30, Romano Guardini nhấn mạnh đến việc phải phân biệt nét đặc trưng của đức tin Kitô, vốn là điều hết sức cần thiết, thì ngày nay, việc phân biệt như thế dường như không còn cần thiết nữa. Mà ngược lại, điều thiết yếu giờ đây là phải vượt lên trên các phân biệt, đi vào trong thế giới,

dẫn mình vào thế giới. Những rào chắn dựng lên ở Paris vào năm 1968 cũng đã cho thấy các tư tưởng trên đây đã nhanh chóng thoát ra khỏi những cuộc tranh luận mang tính chất hàn lâm trong Giáo Hội để trở thành hành động hết sức cụ thể như thế nào: Người ta cử hành một thứ lễ Tạ Ơn mang tính cách mạng và qua đó thực hiện một cuộc hoà nhập giữa Giáo hội và thế giới dưới dấu chỉ cách mạng, vì người ta tin rằng thế nào rồi thì cách mạng cuối cùng cũng sẽ mở ra một vận hội mới tốt đẹp hơn. Việc các cộng đoàn sinh viên công giáo và tin lành dẫn đầu tham gia vào các biến chuyển cách mạng trong các đại học ở Châu Âu và ngoài Châu Âu cũng xác nhận một hướng đi như thế.

Nhưng Châu Mỹ Latinh mới đúng là nơi châm ngòi cho chuyển biến từ lý thuyết sang hành động, cho cuộc hoà tan giữa xung lực kitô giáo và hành động chính trị trần thế. Trong hơn một thập niên, thần học chính trị dường như chỉ ra định hướng mới giúp cho đức tin kitô trở thành sức mạnh tác tạo thế giới, bởi lẽ đức tin này liên kết cách mới mẻ với những nhận thức và hướng dẫn của thời đại. Châu Mỹ La Tinh là nơi có những áp bức vượt mức ghê gớm, những thống trị bất công, có sự thâm tóm tài sản và quyền lực vào trong tay của một thiểu số và sự bóc lột người nghèo. Đây là điều không thể chối cãi và cũng không thể nào phủ nhận đòi hỏi phải có hành động chống lại. Hơn nữa, đó lại là những nước mà đa số là công giáo, vì thế không thể chối cãi việc Giáo Hội phải mang lấy trách nhiệm và đức tin phải tự chứng tỏ như một sức mạnh của công lý.

Nhưng chứng tỏ thế nào? Về điều này, có vẻ như Marx trở thành người hướng đạo vĩ đại. Vai trò của ông chẳng khác gì vai trò của Aristote vào thế kỷ 13, khi mà triết lý “tiền-kitô” (nghĩa là triết lý „ngoại giáo“) cần phải được rửa tội hầu thiết lập mối quan hệ đúng đắn giữa đức tin và lý trí. Thế nhưng, ai đón nhận Marx (dù dưới hình thái tân-mácxít nào đi nữa) như là đại diện cho “lý trí thời đại”, thì kẻ đó không đơn giản đón nhận một triết lý hay một viễn kiến về cội nguồn và ý nghĩa cuộc sống, nhưng chủ yếu đón nhận một phương thức hành động.

Quả vậy, căn bản của “triết lý” này là “hành động”, và hành động tạo ra sự thật chứ không đặt nền trên sự thật có trước. Người nào nhận Marx như là nhà tư tưởng cho thần học thì cũng nhìn nhận vị thế ưu tiên của chính trị và kinh tế, coi đó mới đích thực là “sức mạnh cứu độ” (còn nếu thực hành sai thì chúng là sức mạnh của sự dữ): Theo nhãn quan này, ơn cứu độ cho nhân loại được thực hiện xuyên qua chính trị và kinh tế và khuôn mẫu tương lai cũng được hình thành từ hai lãnh vực này. Và một khi đặt hành động và chính trị lên hàng đầu thì hệ luận đầu tiên đó là, Thiên Chúa không được xem như “thiết thực” nữa. “Thực tại”

đáng quan tâm bây giờ chỉ còn là thực tại vật chất của các dữ kiện lịch sử cần phải thấu suốt và biến đổi để hướng đến các mục tiêu đích đáng nhờ vào những phương thế thích hợp, và tất nhiên phải cần đến cả bạo lực. Với cách nhìn như thế, việc nói tới Thiên Chúa không còn thuộc vào bình diện thiết thực và thực tế nữa, vì thế nếu cần thì gác qua một bên để thực hiện điều quan trọng hơn.

Khuôn mặt Đức Giêsu giờ đây vẫn còn giá trị. Nhưng Ngài không còn được coi là Đức Kitô, mà là hiện thân của tất cả những con người đau khổ, bị áp bức, như là tiếng kêu gào của họ đòi lật đổ, đòi thay đổi tận căn.

Cái mới ở đây là: Mặc dù chương trình thay đổi thế giới của Marx là một dự phóng theo chủ trương “vô thần” và “bài tôn giáo” thì bây giờ lại được thực hiện bởi nhiệt tình tôn giáo và dựa trên những nền tảng tôn giáo: Người ta đọc Kinh Thánh (chủ yếu là Cựu Ước) một cách mới và phụng vụ giờ đây được cử hành như là sự tiên dự mang tính chất biểu tượng vào cuộc cách mạng và như là sự chuẩn bị cho cuộc cách mạng.

Phải nhận rằng, với lối tổng hợp lạ lùng đó, Kitô giáo lại hiện diện công khai giữa lòng thế giới và trở nên một „sứ điệp thời đại”. Chẳng lạ gì các nước xã hội chủ nghĩa đã tỏ ra thiện cảm với một trào lưu như thế. Nhưng điều đáng ngạc nhiên hơn, ngay trong các nước „tư bản” thần học giải phóng cũng được dư luận coi như đưa con cưng, không ai dám phản bác, sợ làm như thế chẳng khác gì chống lại con người, chống lại nhân loại, cho dù chẳng ai muốn những đường lối hành động như vậy áp dụng vào khu vực của mình, bởi cho rằng mình đã đạt tới một trật tự xã hội công bằng rồi.

Dĩ nhiên, không thể phủ nhận rằng nơi thần học giải phóng, dưới nhiều hình thái khác nhau, có rất nhiều ý tưởng và dự phóng đáng để suy nghĩ. Tuy nhiên, nỗ lực tổng hợp Kitô giáo với thực tại cuộc sống hầu xây dựng một thế giới mới theo kiểu đó sẽ tiêu tan, khi niềm tin vào chính trị như là sức mạnh cứu độ bị sụp đổ.

Dĩ nhiên, con người là một “con vật chính trị” như Aristote nói, thế nhưng không thể giản lược con người vào chiều kích chính trị và kinh tế. Theo thiên ý, vấn đề chính và sâu xa nhất đặt ra đối với thần học chính trị, đó là trên thực tế nó đẩy vấn đề Thiên Chúa ra ngoài lề, và đồng thời, như đã nói trên, nó làm thay đổi tận căn khuôn mặt của Đức Kitô. Thần học chính trị không chối bỏ Thiên Chúa – không hề có chuyện đó. Nhưng thần học này chỉ biến Ngài ra thành thừa thãi đối với “thực tại” mà người ta phải hướng đến. Ngài chẳng có chức năng gì cả.

Tuy nhiên, ở đây chúng ta phải tự hỏi: Phải chăng chỉ trong thần học giải phóng Thiên Chúa mới ra nông nổi như thế? Hay sở

dĩ người ta đi đến ý nghĩ cho rằng Thiên Chúa không thiết thực gì cho công cuộc thay đổi thế giới chính là vì ngay trong Kitô giáo, đa số vẫn nghĩ hay đúng hơn vẫn sống như thế mà không hề phản tỉnh hay ý thức về điều đó? Lại chẳng phải là nhiều kitô hữu vẫn mặc nhiên coi niềm tin vào Thiên Chúa chỉ là chuyện riêng tư, cá nhân, chứ không liên hệ đến lãnh vực hành động chung trong xã hội, và do đó khi phải làm sao để có thể hành động chung thì cứ làm “như thể là không có Chúa” (etsi Deus non daretur) sao? Mà nếu thế thì có cần phải tìm ra một con đường có giá trị cả cho trường hợp không có Chúa không? Như vậy hệ quả đương nhiên sẽ là: khi tín hữu bước ra khỏi lòng Giáo Hội để đi vào lãnh vực công và chung của xã hội thì họ không còn biết phải dành cho Thiên Chúa chức năng gì nữa, đành phải để Ngài lại nơi Ngài vẫn cư ngụ, đó là chốn riêng tư, thâm nội, chẳng liên hệ gì đến ai. Thế thì việc Thiên Chúa bị để ngòì chơi xơi nước chẳng phải do lỗi lơ là đặc biệt nào hay do một chủ ý từ khước nào cả; vậy mà Danh Ngài lại không ngừng bị lạm dụng đủ điều! Vì vậy, đức tin chỉ thật sự bước ra khỏi thế cô lập khi nó mang theo kho tàng chính yếu của mình đi vào lãnh vực công. Đó là mang theo chính Thiên Chúa, Đấng phán xử và chịu đau khổ, Đấng định ra các giới hạn cũng như tiêu chuẩn hành động. Thiên Chúa như “cõi đi về” của chúng ta. Thế nhưng với những gì diễn ra cho đến nay, Thiên Chúa vẫn như bị cô lập, không có phận sự gì.

Dẫu vậy, Thiên Chúa vẫn “thiết thực”, nhưng không phải chỉ trong nghĩa là Ngài đã cung cấp cho ta một thế giới quan để ta tự hài lòng với nó, bám chặt vào nó hay phớt lờ nó đi cũng chả sao. Ngày nay, chúng ta thấy rõ sự thiết thực của Thiên Chúa ở tất cả những nơi đâu mà con người cố tình phủ nhận Ngài cũng như những nơi mà Thiên Chúa đã hoàn toàn vắng bóng. Quả thật, ở những nơi con người xa rời Thiên Chúa, mọi sự có vẻ vẫn diễn tiến như trước. Những quyết định hệ trọng vẫn tiếp tục được đưa ra, các hình thái cơ bản của sự sống vẫn tiếp tục tồn tại, cho dù chúng mất đi ý nghĩa hiện hữu. Thế nhưng một khi con người thực sự cảm nhận được thông điệp ‘Thiên Chúa đã chết’ của Nietzsche thì mọi sự sẽ trở nên khác. Điều trên đây ta thấy ngày nay đang diễn ra nơi cung cách hành xử của khoa học đối với sự sống con người. Khoa học biến con người thành như một đối tượng kĩ thuật, và con người ngày càng mất đi phẩm giá của một hữu thể nhân linh. Người ta dùng kĩ thuật để “cấy” phôi hầu có được “chất liệu nghiên cứu”, tạo nên những kho dự trữ các bộ phận của con người để sau đó cung cấp cho những con người khác - vậy mà chẳng thấy mấy ai kêu lên kinh hoàng phản đối. Muốn tiến bộ thì phải như thế! Và các mục tiêu thì dĩ nhiên là

cao cả: Cải thiện phẩm chất cuộc sống con người, đặc biệt là cho những người có khả năng hưởng thụ những dịch vụ như thế. Thế nhưng nếu từ trong cội rễ của mình, con người chỉ còn là một “đối tượng”, một sự vật có thể sản xuất được, một sản phẩm đặt hàng theo ý muốn và nhu cầu thì liệu thực sự còn gì để con người suy nghĩ về con người? Phải cư xử với con người đó như thế nào, bởi lẽ nó chỉ còn là sản phẩm mà con người có khả năng làm ra chứ còn gì là linh thiêng huyền nhiệm đâu!

Một khi Thiên Chúa bị gạt ra khỏi tâm hồn con người thì những điều như thế không chỉ xảy ra trên “tầng cao khoa học” mà còn xuất hiện khắp nơi trong cuộc sống. Ngày nay có những vùng tự do “buôn người”, tiêu thụ người cách bị ối trước sự bất lực của xã hội. Ở Albania chẳng hạn, những tập đoàn tội ác thường xuyên lừa lọc phụ nữ đem bán cho các nước lân cận, biến họ thành gái điếm, bởi lẽ ở những nơi đó vẫn luôn sẵn những kẻ vô sỉ chờ đợi những “món hàng” như thế; các tổ chức tội ác ngày càng lớn mạnh trong khi việc phòng chống lại tỏ ra bất lực, vì chúng như quái vật bảy đầu, chặt đầu này thì đầu kia lại tiếp tục mọc lên. Chẳng nói gì xa, quanh chúng ta đây, trong một môi trường có vẻ ổn định, thế nhưng bạo lực vẫn tiếp tục gia tăng và trở thành ngày càng đương nhiên. Có lẽ chúng ta cũng không cần phải tiếp tục nêu lên cái kịch bản kinh khiếp đó. Vấn đề là cần phải suy nghĩ, cần tự hỏi xem: Phải chăng, dù thế nào đi nữa, chính Thiên Chúa mới là Thực Tại đích thực, mới là Nguyên Lý nền tảng cho mọi quan niệm “hiện thực”, đến nỗi nếu không có Ngài, không gì có thể tồn tại cách tốt đẹp, nguyên vẹn.

Hãy trở lại với những chuyển biến kể từ năm 1967. Như đã nói, năm 1989 đã không đem lại giải đáp mới mẻ, nó chỉ khiến con người thêm hoang mang và cảm thấy hoài nghi trước những ý thức hệ lớn. Dầu vậy, vẫn có chút thay đổi. Tôn giáo lại trở nên thời thượng. Người ta không còn ngồi chờ nó biến mất nữa. Ngược lại, nó sinh sôi nảy nở dưới nhiều hình thái khác nhau. Trong một thế giới vắng bóng Thiên Chúa, cô đơn đẽ nặng, tâm linh chán chường, con người lại lên đường tìm kiếm kinh nghiệm thần bí hay bất cứ một tiếp xúc nào đó với thần linh. Lại râm ran chuyện thị kiến và các thông điệp đến từ thế giới bên kia. Nghe đâu có “hiện ra” thì ngàn vạn người đổ xô đến, với hy vọng tìm ra chút khe hở trong cái thế giới bịt bùng này, để thấy trời cao còn ngó xuống, còn đoái ban chút ủi an.

Nhưng có người lại than là cao trào trở về với tôn giáo kia lại hầu như xảy ra bên lề các Giáo Hội Kitô truyền thống, là vì cơ chế công kênh và giáo huấn cứng nhắc của các Giáo Hội này không đáp ứng được cơn khát cảm nghiệm trực tiếp về một cái gì hoàn toàn khác của con người. Tôi không hoàn toàn đồng ý với

lời than vãn đó. Trong các cuộc hội tụ ngày Giới Trẻ Thế Giới, như trong lần cuối cùng ở Paris, đức tin trở thành một kinh nghiệm sống động và đem lại niềm vui hiệp thông. Người ta chia sẻ với nhau một kinh nghiệm có thể gọi được là “xuất thần”. Một thứ xuất thần của ánh sáng, của gặp gỡ vui tươi dưới ánh mặt trời là Thiên Chúa, thay cho thứ xuất thần đen tối và hủy hoại của thuốc phiện, của những điệu nhảy điên cuồng, của ồn ào và say sưa.

Chúng ta đừng vội cho đó chỉ là chuyện phút chốc. Tất nhiên sự thường là như thế. Nhưng cái phút chốc đó có thể trở thành khởi điểm mới cho một cuộc lên đường. Chúng ta cũng thấy điều tương tự xảy ra nơi các phong trào sống đạo xuất hiện ngày càng nhiều trong những thập niên qua. Nơi những phong trào này, đức tin trở thành hình thái sống có thể trải nghiệm được, nó trở thành niềm vui lên đường và niềm vui được tham dự vào huyền nhiệm của men bột thẩm thấu và đổi mới tất cả từ bên trong. Cuối cùng, các nơi “hiện ra” theo nghĩa chân thực cũng có thể thúc đẩy con người lên đường tìm kiếm Thiên Chúa cách mới mẻ và đúng đắn. Tuy nhiên, ai nghĩ rằng như vậy Kitô giáo giờ đây có triển vọng trở thành một phong trào quần chúng, kẻ đó hẳn phải thất vọng. Hơn nữa hứa hẹn tương lai không nằm nơi các phong trào quần chúng. Tương lai chỉ hình thành khi con người gặp nhau trong cùng những xác tín về cuộc sống. Và tương lai tốt đẹp sẽ nảy nở khi những xác tín đó xuất phát từ chân lý và dẫn đưa vào chân lý.

Việc tái khám phá tôn giáo còn xuất hiện dưới một bộ mặt khác. Như đã nói ở trên, con người tái khám phá tôn giáo theo nghĩa tìm kiếm một kinh nghiệm, và do đó khía cạnh “thần bí” của tôn giáo trở thành quan trọng: Tôn giáo là kinh nghiệm đụng chạm được với điều hoàn toàn khác. Trong bối cảnh lịch sử của chúng ta, điều này có nghĩa là các tôn giáo thần bí đông phương (một phần của Ấn Giáo và Phật Giáo), với chủ trương bác bỏ mọi thứ giáo điều và với một cơ chế hết sức gọn nhẹ, xem ra phù hợp với tâm thức khai sáng của con người ngày nay hơn là Kitô giáo đóng khuôn trong những tín điều và cơ chế.

Nhưng như vậy thì tựu trung người ta đã tương đối hóa từng tôn giáo. Họ cho rằng, mặc dù có những khác biệt, thậm chí những mâu thuẫn, các tôn giáo với nhiều bộ mặt khác nhau chung quy cũng chỉ nhắm đến một điều duy nhất, đó là đụng chạm được với đáng “Không Thể Gọi Tên”, với Huyền nhiệm ẩn dấu. Và người ta cũng đồng ý với nhau rằng, Huyền nhiệm này không hoàn toàn tỏ mình ra nơi một khuôn mặt mạc khải nào cả; nó luôn bị che lấp hoặc chỉ phản chiếu một phần rất nhỏ nơi mỗi tôn giáo, nhưng xét cho cùng tất cả đó cũng chỉ là một Đấng duy

nhất mà người ta đã mừng tượng ra và đang tìm kiếm. Con người tân tiến ngày nay xác tín rằng, ta không thể tự mình nhận biết được Thiên Chúa, tất cả những gì nói hay trình bày về Thiên Chúa đều mang tính biểu trưng mà thôi. Một cách nào đó, lối nghĩ này cũng có thể hiểu được như là thái độ khiêm tốn của con người thời đại trước Đấng vô cùng.

Với một quan niệm tương đối hóa như thế, người ta cố xuýt cho việc sống chung hài hoà giữa các tôn giáo, bởi vì theo họ, dù cách diễn tả khác nhau, tất cả mọi tôn giáo cũng chỉ phản ánh một Đấng đời đời duy nhất, và vì vậy phải để cho con người được tự do lần mò kiếm chọn cho mình con đường đi tới Đấng duy nhất đó. Tiến trình tương đối hoá này đã làm biến đổi đức tin kitô giáo đặc biệt ở hai điểm nền tảng:

1. Khuôn mặt Đức Kitô được giải thích cách hoàn toàn mới, không những so với tín lý mà còn cả với Tin Mừng. Người ta không còn tin Đức Kitô là Con Một Thiên Chúa, không còn tin rằng trong Ngài Thiên Chúa thực sự hiện diện như con người giữa chúng ta. Họ không công nhận con người Giêsu này vẫn hằng hữu nơi chính Thiên Chúa, Ngài là Thiên Chúa, và như vậy Ngài không phải là khuôn mặt qua đó Thiên Chúa tự mạc khải nhưng là Thiên Chúa thật, Thiên Chúa duy nhất và bất khả hoán đổi. Đức Kitô không còn được coi là một con người đồng thời là Thiên Chúa nữa, nhưng chỉ là một nhân vật có được kinh nghiệm về Thiên Chúa cách đặc biệt. Ngài chung quy cũng chỉ là một người được giác ngộ và vì thế, trên căn bản, ngài cũng chẳng khác gì những bậc giác ngộ khác, như Đức Phật chẳng hạn.

Nhưng, như thế thì khuôn mặt Đức Kitô đã mất đi ý nghĩa cốt yếu, bị đứt khỏi gốc rễ lịch sử và ép vào một khuôn khổ giải thích hoàn toàn xa lạ. Đức Phật - và cả Socrate cũng vậy - đã không quy chiếu về chính mình, ngài không bảo bản thân ngài là quan trọng, nhưng cho hay chính con đường ngài đi mới quan trọng. Kẻ đạ đạo có thể quên đi Đức Phật (phùng Phật sát Phật!). Nhưng Đức Giêsu thì lại khác, điều quan trọng là chính Ngài, chính con người của Ngài. Lời khẳng định “chính là Ta” (Ich bin es) của Ngài vọng lại lời từng vang lên trên núi Horeb: “Ta là” (Ich bin). Vì thế con đường đề ra không gì khác hơn là đi theo Ngài, vì “*Tôi là Đường, là Sự Thật và là Sự Sống*” (Ga 14,6). Chính Ngài là đường, ngoài Ngài ra không có một con đường biệt lập đáng kể nào khác.

Tuy nhiên, nếu sứ điệp đích thực không hề tại ở một giáo thuyết nhưng ở chính con người Đức Kitô, thì còn một vẻ khác cần phải thêm vào, bởi lẽ Ngài không dừng lại nơi chính mình (Tôi), nhưng hoàn toàn qui hướng về Cha của Ngài (Cha Tôi).

Cũng chính vì thế mà Ngài thực sự là “Đường”. “*Đạo lý tôi dạy không phải là của tôi, nhưng là của Đấng đã sai tôi*” (Ga 7,16). “*Tôi không tìm cách làm theo ý riêng tôi, nhưng theo ý Đấng đã sai tôi*” (Ga 5,30). Chủ từ “tôi” quan trọng, vì nó đưa chúng ta hoàn toàn vào trong vai trò thiên sai năng động của đức Giêsu và vì nó đưa chúng ta vượt qua chính mình để hướng đến hiệp nhất với Đấng đã tác tạo và là cùng đích của chúng ta. Nếu chúng ta tách khuôn mặt Đức Kitô ra khỏi cái trật tự vĩ đại đó - cho dù điều này vẫn luôn là chuyện xem ra điên rồ khó hiểu - và không còn nhận ra nơi đó khuôn mặt Thiên Chúa, thì khuôn mặt đức Kitô sẽ trở thành mâu thuẫn, chỉ còn là những mảnh vụn vô giá trị, hoặc có khi lại trở thành cớ để chúng ta tự khẳng định mình.

2. Ý niệm Thiên Chúa cũng bị biến đổi tận căn. Giờ đây, vấn đề liệu Thiên Chúa phải quan niệm như một ngôi vị hay phi-ngôi vị dường như không còn quan trọng nữa. Cũng không còn thấy sự phân biệt đâu nữa giữa các hình thái tôn giáo hữu thần và tôn giáo phi-thần. Mà cách nhìn như thế lại phổ biến nhanh chóng đến mức đáng kinh ngạc. Ngay cả nhiều tín hữu công giáo có trình độ về thần học cũng tự hỏi cách rất tự nhiên: Liệu việc quan niệm Thiên Chúa như một ngôi vị chứ không phải là phi-ngôi vị có phải là điều quan trọng lắm không? Họ bảo, mình cần phải có đầu óc rộng mở, bởi lẽ mâu nhiệm thì vượt lên trên mọi quan niệm, mọi hình ảnh. Thế nhưng, ở đây, chúng ta thực sự đụng đến trọng tâm của niềm tin kinh thánh. Lời kinh Shema trong sách Đệ Nhị Luật (6,4-9): “*Nghe đây, hỡi Israel*” đã là và mãi là cốt lõi của niềm tin đích thực, đối với dân Israel cũng như đối với toàn thể kitô hữu. Chính với lời kinh đó mà tín hữu do thái có thể an bình ra đi, chính với lời kinh đó mà các vị tử đạo do thái dâng hiến mạng sống mình: “*Nghe đây, hỡi Israel, Đức Chúa, Thiên Chúa chúng ta là Đức Chúa duy nhất*”. Và dù Thiên Chúa đã tỏ Thánh Nhan Ngài cho chúng ta nơi Đức Giêsu (Ga 14,9), Thánh Nhan mà Môsê đã không được thấy (Xh 33, 19), thì lời kinh đó vẫn giữ nguyên giá trị, vẫn là cốt lõi của niềm tin kinh thánh. Trong Kinh Thánh, Thiên Chúa xuất hiện như một ngôi vị, dĩ nhiên không bằng ý niệm nhưng bằng danh xưng: Thiên Chúa có một tên gọi. Không như ý niệm, danh xưng (Name) hàm chứa khả năng có thể gọi, có thể nói, lắng nghe, đáp lời. Mà điều này lại hết sức quan yếu đối với Thiên Chúa của Kinh Thánh, đến nỗi gạt bỏ nó cũng đồng nghĩa với từ bỏ niềm tin theo nghĩa kinh thánh. Tất nhiên là đã có và vẫn có những lối quan niệm sai lầm, hời hợt về Thiên Chúa Ngôi vị. Ngay khi chúng ta áp dụng ý tưởng “Ngôi Vị” trong quan niệm của chúng ta cho thực tại của Thiên Chúa thì khoảng cách khác biệt vẫn

muôn trùng lớn hơn sự tương đồng, đó là điều mà Công Đồng IV Latran đã nhắc nhở cho mọi suy tư hay ngôn từ liên hệ đến Thiên Chúa. Quả vậy, việc áp dụng cách sai lạc khái niệm ngôi vị cho Thiên Chúa luôn xảy ra, mỗi khi chúng ta lạm dụng Thiên Chúa cho những mục đích thuần túy nhân loại, và do đó làm hoen ố Danh của Ngài. Không phải ngẫu nhiên mà tiếp theo sau điều răn thứ nhất - thờ phượng Thiên Chúa - là điều răn thứ hai, điều răn bảo vệ Danh của Thiên Chúa. Như vậy, ta phải học đi học lại cách nói - vốn có nhiều cách - về Thiên Chúa nơi các tôn giáo “thần bí” với lối thần học phủ định thuần túy của họ. Nhưng bất cứ ở đâu người ta không còn nhắc tới “Tên gọi của Thiên Chúa”, nghĩa là không còn nói đến bản tính ngôi vị của Ngài nữa, ở đó Danh của Ngài chẳng còn được bảo vệ và tôn thờ nữa, nhưng bị bỏ mặc.

Vậy đâu là ý nghĩa thực sự của Danh Thiên Chúa và của thực tại ngôi vị của Ngài? Có hai ý nghĩa: Thứ nhất, nhờ có Danh gọi, chúng ta có thể biết được Thiên Chúa mà chẳng cần thông qua thứ kinh nghiệm nào cả. Thứ hai, chính Thiên Chúa đã mạc khải Ngài ra cho ta qua Danh gọi của Ngài. Nơi đâu Thiên Chúa được quan niệm theo nghĩa phi-ngôi vị, như Phật Giáo chẳng hạn, như cái “Không” tuyệt đối, trong tương quan với tất cả những gì thực sự hiện hữu trước mắt ta, nơi đó không thể có mối liên hệ thực sự giữa “Thiên Chúa” với thế giới. Và ở đó, thế giới cũng chỉ còn là thung lũng nước mắt cần phải rời bỏ, không còn gì để kiến tạo. Bấy giờ vai trò của tôn giáo là chỉ ra những phương thể thoát khỏi cảnh tục lụy, dù bỏ ảo ảnh mê lầm, nhưng lại không đưa ra những tiêu chuẩn giúp con người có thể sống trong thế giới này, hay đề ra những hình thái trách nhiệm chung. Trong Ấn Giáo thì có chút khác biệt: Tất cả hệ tại ở kinh nghiệm về sự đồng nhất bản ngã: tận thẳm sâu, bản ngã và thực tại uyên nguyên là một - đó là ý nghĩa của tat tvam asi nổi tiếng của kinh Vệ Đà (Upanishad). Vì thế, cứu độ có nghĩa là phải làm sao giải thoát khỏi cá thể tính, khỏi hữu thể cá vị. Vì chính hữu thể cá vị đưa đến sự phân biệt với các thực tại, nên nó cần phải được cởi bỏ đi: phải cởi bỏ đi cái mê lầm của bản ngã về chính mình. Chúng ta thấy quan niệm về hữu thể như thế lại càng nổi bật hơn trong Ấn Giáo hiện đại. Khi tính độc đáo, duy nhất của ngôi vị bị gạt bỏ thì không thể nào xây dựng phẩm giá bất khả xâm phạm của mỗi con người, mỗi ngôi vị. Vì thế, trong những cải cách đang tiến hành hiện nay (xóa bỏ hệ thống giai cấp xã hội hay việc hỏa táng các góa phụ v.v...), người ta coi trọng việc phải làm sao loại bỏ cái quan niệm về hữu thể trên đây và đưa khái niệm ngôi vị - như đã được hình thành trong niềm tin kitô từ sự gặp gỡ với Thiên Chúa ngôi vị - vào trong hệ thống tư tưởng ấn giáo. Ở đây,

chính nhu cầu “thực hành” đúng; nhu cầu hành động đúng đã buộc “lý thuyết” phải chân chính: Điều này cho thấy niềm tin kitô vào Thiên Chúa mang tính “thiết thực” như thế nào, và đồng thời cho thấy, các vấn đề liên hệ đến sự phân biệt các niềm tin tôn giáo là những vấn đề thực sự quan trọng, không thể coi thường.

Những suy tư trên là để chuẩn bị cho độc giả đến với “Đức Tin Kitô Giáo. Hôm qua và Hôm nay”. Tuy nhiên, trước khi đào sâu hơn, khởi từ những gì gợi ra ở trên, thiết tưởng còn một vấn đề cần phải bàn đến liên quan đến hiện trạng của niềm tin vào Thiên Chúa và vào Đức Kitô. Ngày nay, có những người e ngại “chủ nghĩa đế quốc” của Kitô giáo, họ tiếc nuối cái đẹp đa dạng của các tôn giáo; họ tiếc nuối nét tươi vui và tự do mà họ cho rằng đã hiện diện ngay từ đầu nơi các tôn giáo đó. Còn bản chất của Kitô giáo, một tôn giáo lịch sử, thì bị coi là gắn liền với chủ nghĩa thực dân, không muốn chấp nhận cái khác của người khác mà chỉ muốn thu tóm tất cả dưới tay mình. Cũng vì thế mà theo họ, các tôn giáo, các nền văn hóa ở Châu Mỹ La Tinh đã bị Kitô giáo dày xéo, chà đạp. Hồn của các dân tộc đó đã bị cướp đoạt, nên họ không còn tìm thấy mình trong cái mới, trong khi kho tàng cũ thì đã bị tước bỏ.

Có nhiều quan điểm giải thích luận cứ trên: Có quan điểm ôn hòa hơn, có quan điểm cực đoan hơn. Quan điểm ôn hòa cho rằng, cần phải để cho các nền văn hóa đã mai một quyền hiện hữu chính đáng bên trong niềm tin kitô, và cho phép hình thành một thứ kitô giáo bản địa. Lập trường cực đoan thì cho rằng cần phải giải thoát các dân tộc khỏi Kitô giáo, vì Kitô giáo nói chung là thứ làm tha hóa, vong thân. Về đòi hỏi một kitô giáo bản địa, nếu hiểu cách đúng đắn, thì quả thực, chúng ta cần xem đó như một trách nhiệm hết sức quan trọng. Bởi lẽ mọi nền văn hóa lớn đều thông lưu với nhau và đều khai mở ra với chân lý. Tất cả đều góp phần dệt nên “xiêm y muôn màu rực rỡ” của nàng Công Chúa mà Thánh Vịnh 44 nói đến, và sau này các Giáo Phụ đã áp dụng cho Giáo Hội. Phải nhận rằng, trong lãnh vực này có một số điểm đã bị bỏ quên và cần phải làm lại mới. Tuy nhiên, chúng ta cũng đừng quên rằng, các dân tộc này cũng đã tìm được một phần không nhỏ cách thức diễn tả đức tin kitô riêng của mình. Hình ảnh về một vị Thiên Chúa chịu đau khổ và một Bà Mẹ dịu hiền đã trở thành tâm điểm cho đời sống đức tin, mở ra cho họ cánh cửa niềm tin vào Thiên Chúa của Kinh Thánh, và điều đó không phải là không có ý nghĩa đối với chúng ta, đối với thời đại hôm nay. Nhưng dĩ nhiên, còn rất nhiều điều phải làm.

Chúng ta hãy trở lại với câu hỏi về Thiên Chúa và về Đức Kitô vốn là trọng tâm của tập sách này. Một vấn đề bây giờ đã

sáng tỏ: Chiều kích thần bí trong ý niệm Thiên Chúa mà các tôn giáo Á Châu nhắc nhớ cho chúng ta khiến chúng ta phải xác định rõ hơn tư tưởng cũng như đức tin của mình. Trong Đức Kitô, Thiên Chúa đã trở nên hoàn toàn cụ thể, nhưng cũng vì thế mà huyền nhiệm của Ngài càng lớn lao hơn. Thiên Chúa mãi mãi lớn hơn mọi ý niệm, mọi hình ảnh, mọi danh xưng của con người chúng ta. Việc chúng ta tuyên xưng Ngài là Một (Thiên Chúa) - Ba (Ngôi) không có nghĩa là giờ đây chúng ta đã hiểu hết về Ngài. Ngược lại, điều đó chứng tỏ hiểu biết của chúng ta ít ỏi như thế nào và chúng tỏ Ngài vô phương hiểu biết, vô phương thấu triệt đến mức nào. Ngày nay, sau những tội ác kinh hoàng của các chế độ độc tài (mà Auschwitz có thể xem như biểu tượng), vấn đề thần lý học (Theodizee) lại được đặt ra cách hết sức nhức nhối, và điều đó càng cho thấy là chúng ta không thể định nghĩa Thiên Chúa và càng không thể thấu hiểu Ngài. Câu trả lời của Chúa cho ông Gióp thực ra không nhằm giải thích cho bằng nhằm thức tỉnh chúng ta đừng điên rồ nghĩ rằng, mình có thể phán xét tất cả, phán quyết về tất cả, và hãy ý thức giới hạn của mình. Lời đó khuyên chúng ta hãy đặt niềm tin vào huyền nhiệm thăm sâu, vô phương dò thấu của Thiên Chúa.

Tuy nhiên, mâu nhiệm Thiên Chúa không chỉ là thăm sâu mà còn là sáng tỏ, và đây cũng là điều cần làm nổi bật. Phát xuất từ Lời Tựa của Tin Mừng Gioan, ý niệm Logos đã trở thành tâm điểm của đức tin Kitô giáo vào Thiên Chúa. Logos có nghĩa là Lý trí, là Ý nghĩa, nhưng cũng là Lời – nghĩa là một Ý nghĩa vừa là Lời, vừa là Tương quan và vừa mang sức sáng tạo. Là Logos, Thiên Chúa bảo đảm cho tính hữu lý của thế giới và tính hữu lý của hữu thể nhân linh là chúng ta, bảo đảm cho sự tương hợp của Lý trí với Thiên Chúa và của Thiên Chúa với Lý trí, cho dù thượng trí của Ngài siêu vượt lý trí của con người vạn bội, và thường chúng ta cảm thấy lý lẽ của Ngài như tăm tối, không thể nào hiểu nổi. Thế giới phát xuất từ thượng trí của Thiên Chúa, và thượng trí đó là một ngôi vị, là Tình Yêu - đây chính là điều mà niềm tin kinh thánh nói cho chúng ta về Thiên Chúa. Lý trí có thể nói về Thiên Chúa, nó cần phải nói về Thiên Chúa, nếu không tự nó sẽ trở thành què quặt. Và điều này lại kéo theo ý niệm về Tạo Dựng. Thế giới này không chỉ là một maya (chốn ảo ảnh) mà chúng ta rút cuộc phải rời xa. Nó cũng không chỉ là bánh xe luân hồi vô tận của đau khổ cần phải cố gắng để thoát ra. Thế giới này là thực. Mặc cho mọi sự dữ, mặc cho mọi đau khổ, thế giới này vẫn là tốt đẹp, vẫn là đáng sống. Thiên Chúa Đáng sáng tạo, Đáng tỏ mình qua công trình sáng tạo, cũng tỏ cho con người biết đâu là hướng đi, đâu là chuẩn mực để hành động. Ngày nay, chúng ta đang trải qua cơn khủng hoảng liên quan đến nền tảng

tôi hậu của đạo đức, mà đã từ lâu không còn đơn giản là vấn nạn mang tính chất lý thuyết, hàn lâm, nhưng thực sự thuộc lãnh vực hành động. Ngày nay, người ta râm ran cho rằng, không thể nào đặt nền tảng cho luân thường đạo lý được, và một quan niệm như thế đang gây ra những hậu quả thực sự. Thế nhưng sách viết về đề tài đạo đức lại tràn ngập, điều đó một đằng cho thấy vấn đề trở nên bức thiết như thế nào, và đằng khác, người ta bối rối, mất định hướng như thế nào.

Trong nỗ lực suy tư của mình Kolakowski đã hết sức nhấn mạnh đến việc, khi con người đánh mất niềm tin vào Thiên Chúa thì dù có xoay xở cách nào đi nữa, cuối cùng đạo đức cũng mất đi nền tảng. Nếu cội nguồn của con người và thế giới không phải là thượng trí sáng tạo, một thượng trí có chuẩn mực và ghi khắc chuẩn mực đó trong đời sống con người thì rốt cuộc chỉ còn lại một thứ luật đi đường giúp chúng ta hành động, một thứ luật mà nền tảng và cùng đích chỉ dựa trên giá trị của lợi ích. Vấn đề chỉ còn là tính toán các hiệu quả, và người ta gọi đó là lập trường đạo đức dụng đích (teleologische Ethik) hay cân xứng (Proportionalismus). Thế nhưng liệu ai có thể đưa ra một phán quyết vượt lên trên giây phút hiện tại? Mà nếu thế thì phải chăng lại xuất hiện một giai cấp thống trị mới nắm trong tay chìa khóa của thực tại cũng như quyền lực chi phối trên con người? Nếu vấn đề là tính toán hiệu quả thì còn đâu là nhân phẩm bất khả xâm phạm của con người, vì như thế mọi sự tự thân chẳng thiện mà cũng chẳng ác, tất cả tùy ở mức độ hiệu quả.

Như thế, vấn đề đạo đức quả thực là vấn đề thời sự và hết sức cấp thiết. Niềm tin vào Logos, vào “Lời khởi thủy” bao hàm đạo đức theo nghĩa trách nhiệm, nghĩa là đòi hỏi đáp-lời, nói khác đi, đạo đức là đáp lại Lời khởi thủy, và chính niềm tin đó đem lại tính hữu lý cũng như hướng đi căn bản cho đạo đức. Điều này còn hàm chứa nhiệm vụ lên đường tìm kiếm sự đồng thuận chung về trách nhiệm, qua nỗ lực suy tư chân thực cũng như qua cố gắng kết hợp với các truyền thống tôn giáo lớn của nhân loại. Ba tôn giáo độc thần tự nó đã có sự gần gũi, nhưng ngoài ra còn phải kể đến rất nhiều điểm đồng qui nơi tâm thức tôn giáo ở Á Châu, như chúng ta có thể nhận thấy nơi Không Giáo và Lão Giáo.

Nếu Logos, một từ chủ chốt trong cái nhìn của niềm tin kitô về Thiên Chúa - Lời khởi thủy, Thượng Trí và Tình Yêu sáng tạo - mang ý nghĩa quyết định, và nếu ý niệm Logos cũng là tâm điểm của Kitô học, của niềm tin vào Đức Kitô thì chúng ta càng thấy rõ, không thể nào tách rời niềm tin vào Thiên Chúa với niềm tin vào Con của Ngài, Đấng đã làm người, là Đức Giêsu Kitô. Vì thế, nếu gạt qua một bên niềm tin vào thần tính của Ngài, chúng

ta không thể nào hiểu hơn về Đức Giêsu, cũng không thể đến gần Ngài hơn được.

Có rất nhiều người ngày nay e sợ rằng, niềm tin vào thần tính của Đức Giêsu chỉ làm cho Ngài thành xa lạ với chúng ta. Người ta cố tránh tới đa không nói đến một niềm tin như thế, không chỉ vì muốn làm vui lòng các tôn giáo khác mà nhất là vì người ta sợ - nỗi sợ riêng của người tây phương - một niềm tin như thế có lẽ không hợp với lối suy nghĩ hiện đại về thế giới. Người ta cho rằng, niềm tin vào thần tính của Đức Giêsu có thể chỉ là một thứ huyền thoại hóa, và sau đó được cải biến thành một ý niệm siêu hình dưới ảnh hưởng của triết học hy lạp.

Nhưng việc chúng ta tách Đức Kitô ra khỏi Thiên Chúa phải chăng cũng vì một mối hoài nghi sâu kín hơn: Hoài nghi tại sao Thiên Chúa lại có thể gần gũi chúng ta đến mức như vậy, tại sao Ngài lại phải cúi sâu đến như thế? Do đó, không chấp nhận thần tính của Ngài xem ra mới là thái độ khiêm tốn.

Thế nhưng, như Romano Guardini đã có lý khi chỉ ra rằng, thái độ khiêm tốn đích thực hơn, đó là biết chấp nhận để cho Thiên Chúa thực hiện cả những điều mà đối với chúng ta khó có thể chấp nhận, biết cúi mình trước những gì Ngài thực hiện chứ không phải trước những gì mà chúng ta nghĩ ra về Ngài hay cho Ngài. Bởi chung quan điểm duy thực có vẻ khiêm tốn của chúng ta cho rằng Thiên Chúa phải là Đấng cách xa thế giới, như vậy thì ta cũng mất luôn sự hiện diện của Ngài nơi trần thế. Nếu Thiên Chúa không ở nơi Đức Kitô thì Ngài phải lui về chốn xa xôi vô hạn, và nếu Thiên Chúa không còn là Thiên Chúa ở cùng chúng ta, thì Ngài sẽ là vị Thiên Chúa vắng mặt và do đó, nói cho cùng, không còn là Thiên Chúa nữa. Một Thiên Chúa không thể tác động thì không phải là Thiên Chúa. Còn đối với mỗi e sợ niềm tin vào Đức Kitô là Con Thiên Chúa sẽ biến Đức Giêsu thành quá xa lạ với chúng ta thì phải nói ngược lại mới đúng: Nếu Ngài chỉ là một con người, thì Ngài sẽ phải lui vào quá khứ vô phương đảo ngược, chỉ còn sự hồi tưởng xa xôi nào đó mới giúp chúng ta ít nhiều nhận ra Ngài. Nhưng nếu Thiên Chúa đã thực sự làm người và Ngài vừa là người thật vừa là Thiên Chúa thật nơi Đức Giêsu, thì – trong tư cách là một con người – Ngài tham dự vào hiện diện của Thiên Chúa, một hiện diện bao trùm mọi thời đại. Và rồi như thế và chỉ như thế Ngài không những thuộc về quá khứ mà còn đang hiện diện giữa chúng ta, là một kẻ đồng thời với chúng ta hôm nay. Chính vì thế, và đây là niềm tin vững chắc của tôi - muốn canh tân Kitô học thì cần phải có can đảm nhìn đức Giêsu trong tất cả tầm vóc lớn lao của Ngài, như cả bốn Tin Mừng đã minh chứng về Ngài cách thống nhất và đồng thời hết sức phong phú, đa dạng.

Nếu giờ đây phải viết lại một lần nữa cuốn sách này, thì có lẽ tôi sẽ phải đưa vào tất cả những kinh nghiệm của ba thập niên cuối cùng này - như vậy sách sẽ dày hơn trước nhiều - và hẳn cũng phải đưa vào các vấn nạn liên tôn đã và đang được đặt ra. Tuy nhiên, xét về hướng đi căn bản thì tôi tin mình đã không làm, khi đưa câu hỏi về Thiên Chúa và về Đức Kitô vào trọng tâm, từ đó dẫn đến một “Kitô học tường thuật” và rồi chỉ ra chỗ đứng của niềm tin trong Giáo Hội. Hướng đi căn bản đó tôi nghĩ là đúng. Chính vì thế, ngay cả hôm nay, tôi mạo muội trao tác phẩm này vào tay độc giả.

Hồng y Joseph Ratzinger
Roma, tháng 4 năm 2000

LỜI TỰA CHO ÁN BẢN ĐẦU TIÊN (1968)

Đâu là nội dung và tư tưởng cốt lõi của đức tin kitô giáo? Chưa bao giờ trong lịch sử câu hỏi này bị mây mù che phủ như hôm nay. Những ai theo dõi biến chuyển thần học trong mấy chục năm qua, và nếu họ không thuộc hàng những người đăng trí chỉ biết nhắm mắt coi tất cả những gì tiến bộ đều là tốt cả, thì chuyện Chú Bờm Hạnh Phúc sẽ rất có ý nghĩa cho họ. Câu truyện cổ tích Đức (“Der Hans im Glück”) kể như sau: Sau bao năm tháng làm việc mệt nhọc, chủ trả công cho Bờm một thỏi vàng nặng. Và Bờm khệ nệ vác vàng về nhà, trên một quãng đường thật dài. Thỏi vàng nặng quá, lại thêm trời nắng gắt. Khát. Mỏi. Mệt. Thế là vì nhu cầu trước mắt, để được thoải mái, Bờm đã tuân tự đổi vàng để lấy ngựa, bò, ngỗng và cuối cùng là tấm đá mài to tướng. Tấm đá rất cuộc đã bị Bờm thấy luôn xuống giếng, để được - như Bờm lý luận - tự do khỏi bị thứ gì ràng buộc cả trên đường về. Con mơ của Bờm kéo dài bao lâu và hậu quả đen tối nào đã xảy ra khi Bờm hết mê, câu truyện không kể tiếp, dành để cho trí tưởng tượng của người đọc nghĩ tiếp. Người nặng lòng theo Chúa hôm nay cũng không khỏi canh cánh với câu hỏi: Phải chăng thần học trong những năm qua cũng đi theo con đường của Bờm? Phải chăng cũng vì cảm thấy đức tin là gánh nặng nên thần học đã từng bước, mỗi đợt một ít, lược bỏ bớt đi

cho nhẹ gánh thêm? Dĩ nhiên người ta bảo là vẫn giữ lại cái tinh yếu của Đạo, nhưng mỗi đợt giải thích họ cố gắng giản lược đi được chừng nào hay chừng nấy. Và rồi chú Bòm tội nghiệp - người tín hữu theo Chúa -, sau những khoản đổi này đến lối giải thích khác, cuối cùng thay vì vàng chỉ còn lại tấm đá mài, để rồi lại được thiên hạ khuyên nên vất đi luôn cho khoẻ!

Hẳn nhiên, những câu hỏi đó là quá đáng, nếu ta vợ dũa cả nắm, bởi vì không thể nói được "nền thần học hiện đại" đã đi theo hướng đó. Nhưng mặt khác, cũng không thể chối cãi là hiện đang có một khuynh hướng phổ biến muốn đổi vàng lấy đá. Không thể cản được khuynh hướng này bằng cách cứ nhắm mắt bám trụ vào những công thức quá khứ, tuy vẫn óng ánh như vàng mà thật ra là những miếng sắt: Chúng quả là gánh nặng, chứ không mở ra tự do, thoải mái cho đức tin. Và đây là chủ đích của cuốn sách: Nó muốn giúp cho người theo Chúa trong thời đại ngày nay hiểu một cách mới rằng, đức tin là một cách thế giúp cho con người trở thành người đích thực; cuốn sách muốn diễn giải đức tin một cách mới mà không biến ra câu chuyện tâm phào, rút cuộc trở thành vô nghĩa.

Cuốn sách được hình thành từ các bài giảng đại học mà tôi đã thực hiện trong giảng khoá hè 1967 dành cho sinh viên mọi phân khoa tại đại học Tübingen. Gần nửa thế kỉ trước, cũng nơi đại học này, Karl Adam đã đăng đàn một giảng khoá nổi tiếng về đề tài „Bản chất của Kitô giáo“. Thì hôm nay, cũng một chủ hướng đó nhưng trong những điều kiện khác, tôi lại thử lặp lại công trình đó một cách mới cho thế hệ ngày nay. Để hợp với đòi hỏi của một cuốn sách, tôi đã sửa lại một ít ngôn từ và cách hành văn, còn về mục lục và nội dung thì chẳng thay đổi gì, và các ghi chú khoa học thì chỉ ghi ra những gì cần thiết cho tôi trong khi soạn giáo trình mà thôi.

Tôi muốn tặng sách này cho tất cả sinh viên trên mọi chặng đường giảng dạy của tôi như một tâm tình biết ơn, vì thật ra nếu không có những câu hỏi, thảo luận và cùng suy tư của họ thì đã không có được tập sách. Đặc biệt cảm ơn nhà xuất bản, tiến sĩ Heinrich Will, vì nếu không có sự thúc đẩy kiên nhẫn của ông thì tôi đã không dám liều lĩnh cho in. Cuối cùng tôi cảm ơn tất cả những ai đã đóng góp ít hay nhiều nỗ lực vào việc hình thành cuốn sách này.

Tübingen, mùa hè 1968
Joseph Ratzinger

LỜI TỰA LẦN TÁI BẢN THỨ MƯỜI (1969)

Khi cuốn sách này lần đầu tiên xuất hiện trước đây một năm, tôi đã không nghĩ nó sẽ tạo ra được tiếng vang lạ lùng như thế. Tôi vô cùng sung sướng và cảm ơn vì tác phẩm đã vượt biên giới và mang lại ơn ích cho không những tín hữu ở Tây mà cả ở Đông Đức, không những cho tín hữu công giáo mà cả tín hữu tin lành. Tôi đã trả lời một số câu hỏi các độc giả đặt ra liên quan tới nội dung cuốn sách trong tập Hochland số 61 (năm 1969), trang 533. Tôi không muốn đưa chúng vào sách vì sợ khiến sách thêm ra nặng nề. Còn nội dung thì vẫn giữ nguyên, chỉ sửa lại đôi lỗi chính tả. Tôi cảm ơn linh mục Strohl Freudenstadt và mục sư Hans Joachim Schmidt ở Goslar đã chỉ ra những lỗi lầm kia và nhất là hai vị đã soạn cho tôi thư mục về các câu thánh kinh. Tôi cảm ơn việc làm của hai vị và coi đó như là dấu chỉ liên kết giữa Tin lành và Công giáo trong niềm tin vào kinh Tin Kính, nội dung mà cuốn sách này muốn thử „dẫn nhập“ vào.

Tübingen, tháng 9, 1969
Joseph Ratzinger

(Sách có bán nơi Phong Trào Giáo Dân Việt Nam Hải Ngoại.
Liên lạc www.thuongvu@phongtraogiaodan.org)